

Số: /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác lập Chương trình
phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở";

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước";

Căn cứ Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc: "Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030";

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách Nhà nước";

Căn cứ Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính về việc: "Quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020";

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về việc: "Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở";

Căn cứ các Văn bản của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 về việc: "Phê duyệt chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"; Quyết định số 1996/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 về việc: "Phê duyệt Đề cương, nhiệm vụ và dự toán lập Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025"; Quyết định số 4724/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 về việc:

"Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030";

Theo đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 6554/STC-HCSN ngày 08/12/2020 về việc: "Phê duyệt dự toán kinh phí lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030"; kèm theo Công văn số 7131/SXD-TDA ngày 13/11/2020 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc: "Đề nghị thẩm định dự toán chi tiết và bố trí nguồn vốn để lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030".

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 để các ngành và các đơn vị có liên quan và chủ đầu tư thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Dự toán và nguồn kinh phí

1.1. Tổng dự toán kinh phí là: 1.130,0 triệu đồng (Một tỷ, một trăm ba mươi triệu đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

1.2. Nguồn kinh phí

a) Từ nguồn sự nghiệp kinh tế năm 2020 đã giao trong dự toán đầu năm cho Sở Xây dựng Thanh Hóa (Kinh phí lập quy hoạch chi tiết Công viên văn hóa Xứ Thanh còn lại năm 2020 theo báo cáo của Sở Xây dựng Thanh Hóa tại Công văn số 7644/SXD-TDA ngày 04/12/2020) là: 207,0 triệu đồng (Hai trăm lẻ bảy triệu đồng).

b) Từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế dành cho các nhiệm vụ, dự án quy hoạch của ngân sách tỉnh hàng năm là: 923,0 triệu đồng (Chín trăm hai mươi ba triệu đồng).

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Sở Xây dựng Thanh Hóa (Chủ đầu tư) căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện lập Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 theo đúng nội dung Đề cương nhiệm vụ đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và các quy định hiện hành của nhà nước.

2.2. Sở Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc có liên quan đến ngành; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra chủ đầu tư trong quá trình thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Sở Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCThn2020178(15).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

DỰ TOÁN KINH PHÍ LẬP CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số

/QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Dự toán đơn vị đề nghị	Dự toán thẩm định, phê duyệt				Ghi chú
			Dự toán theo định mức		Khối lượng tận dụng	Dự toán phê duyệt	
			Mức chi phí (%)	Dự toán đơn vị đề nghị			
A	Tổng kinh phí lập chương trình trước thuế (CT)	1.114.429.101	100	1.107.244.544	66.434.673	1.040.809.871	
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương	27.681.114	2,5	27.681.114	0	27.681.114	
1	Chi phí xây dựng đề cương và trình duyệt đề cương	16.716.437	1,5	16.608.668		16.608.668	
2	Lập dự toán kinh phí theo đề cương, nhiệm vụ	11.144.291	1	11.072.445		11.072.445	
II	Chi phí nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển nhà ở	936.120.445	84	930.085.417	66.434.673	863.650.744	
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	78.010.037	7	77.507.118	38.753.559	38.753.559	Tận dụng hồ sơ, tài liệu đã nghiên cứu theo CT, KH đã được duyệt tại quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 và QĐ số 1996/QĐ-UBND, 02/6/2020

2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tài liệu	44.577.164	4	44.289.782		44.289.782	
3	Chi phí khảo sát thực tế	222.885.820	20	221.448.909		221.448.909	
4	Chi phí Nghiên cứu lập chương trình	590.647.424	53	586.839.608	27.681.114	559.158.495	
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò của ngành nhà ở	11.144.291	1	11.072.445	5.536.223	5.536.223	Tận dụng hồ sơ, tài liệu đã nghiên cứu theo CT, KH đã được duyệt tại quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 và QĐ số 1996/QĐ-UBND, 02/6/2020
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ KHCN và phát triển nhà ở của khu vực, của cả nước tác động phát triển nhà ở của thành phố	33.432.873	3	33.217.336		33.217.336	
4.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng phát triển nhà ở của thành phố	44.577.164	4	44.289.782	22.144.891	22.144.891	Tận dụng hồ sơ, tài liệu đã nghiên cứu theo CT, KH đã được duyệt tại quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 và QĐ số 1996/QĐ-UBND, 02/6/2020
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển nhà ở của thành phố	33.432.873	3	33.217.336		33.217.336	
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển nhà ở	66.865.746	6	66.434.673		66.434.673	
4.6	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thực hiện chương trình	222.885.820	20	221.448.909		221.448.909	

	a. Giải pháp về chính sách đất đai	55.721.455	5	55.362.227		55.362.227	
	b. Giải pháp về quy hoạch, kiến trúc	11.144.291	1	11.072.445		11.072.445	
	c. Giải pháp về chính sách tài chính, tín dụng và thuế	11.144.291	1	11.072.445		11.072.445	
	d. Giải pháp về chính sách phát triển thị trường nhà ở và quản lý sử dụng nhà ở	16.716.437	1,5	16.608.668		16.608.668	
	đ. Giải pháp về khoa học, công nghệ	44.577.164	4	44.289.782		44.289.782	
	e. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính	16.716.437	1,5	16.608.668		16.608.668	
	g. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức phát triển và quản lý nhà ở	33.432.873	3	33.217.336		33.217.336	
	h. Giải pháp phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội	33.432.873	3	33.217.336		33.217.336	
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan	89.154.328	8	88.579.564		88.579.564	
	a. Xây dựng báo cáo đề dẫn	11.144.291	1	11.072.445		11.072.445	
	b. Xây dựng báo cáo tổng hợp	66.865.746	6	66.434.673		66.434.673	
	c. Xây dựng báo cáo tóm tắt	6.686.575	0,6	6.643.467		6.643.467	
	d. Xây dựng văn bản trình thẩm định	2.228.858	0,2	2.214.489		2.214.489	
	đ. Xây dựng văn bản trình phê duyệt	2.228.858	0,2	2.214.489		2.214.489	
4.8	Hệ thống hóa các bản vẽ	89.154.328	8	88.579.564		88.579.564	
B	Chi phí quản lý khác (C2)	150.447.929	13,5	149.478.013		149.478.013	
1	Chi phí quản lý dự án	44.577.164	4	44.289.782		44.289.782	
2	Chi phí hội thảo, xin ý kiến chuyên gia	16.716.437	1,5	16.608.668		16.608.668	

3	Chi phí thẩm định và hoàn thiện báo cáo chương trình phát triển nhà ở	50.149.310	4,5	49.826.004		49.826.004	
4	Chi phí công bố chương trình phát triển nhà ở	39.005.019	3,5	38.753.559		38.753.559	
C	Thuế VAT = 10%(CT-C2)	96.398.117		95.776.653	6.643.467	89.133.186	
TỔNG (A+C):		1.210.827.218		1.203.021.197	73.078.140	1.129.943.057	
	Làm tròn số:					1.130.000.000	

Ghi chú:

Kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở (trước thuế) được xác định theo công thức hướng dẫn tại thông thư 19/2016/TT-BTC ngày 30/06/2016:

$$C=C1+C2=C1+15,6\%*C1 = 958 + 15,6\% \times 958 = 1,107\text{trđ}$$

$$C1= C \text{ chuẩn} \times H1 \times H2 \times K = C \text{ chuẩn} \times H1 \times H2 \times 0,5 \times (1+K1) = 400 \times 1,4 \times 1,6 \times 0,5 \times (1+ 1,138) = 958 \text{ trđ}$$

Hiện nay chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 do Tổng cục Thống kê công bố đã thay đổi kỳ gốc (kỳ gốc 2014 thay bằng kỳ gốc 2019) vì vậy hệ số K1 được điều chỉnh cụ thể như sau:

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2020 so với chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2019 là 102,47%

+ Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2019 so với chỉ số giá tiêu dùng kỳ gốc năm 2014 là 113,94%

+ Chỉ số giá tháng tiêu dùng tháng 10/2016 so với chỉ số giá tiêu dùng kỳ gốc năm 2014 là 102,52%

$$\text{Vậy } K1= (113,94\%/102,52\%)*102,47\% = 1,138.$$